

第5回アジアジュニア武術選手権大会 成績一覽

A組 (18歳～16歳)

●男子太極拳

1	Chen Wei Jie	中 国	9.20
2	Nguyen Thanh tung	ベトナム	9.06
3	Foong Foo Mum	マレーシア	8.90
3	吉田 慎之佑	日 本	8.90

●女子太極拳

1	Ho Si Hang	中国マカオ	9.19
2	Lindswell	インドネシア	9.10
3	Kimberly Goh Yuen Yuen	マレーシア	9.06
9	池口 侑花	日 本	8.77

●男子太極剣

1	Nguyen Thanh tung	ベトナム	9.02
2	Foong Foo Mum	マレーシア	8.97
3	Nyein Chan Ko Ko	ミャンマー	8.75
4	吉田 慎之佑	日 本	8.70

●女子太極剣

1	Lindswell	インドネシア	8.97
2	Ho Si Hang	中国マカオ	8.95
3	Tu Yu Wen	中国台北	8.79
5	池口 侑花	日 本	8.75

●男子長拳

1	岸 啓介	日 本	8.93
2	Nguyen Manh Quyen	ベトナム	8.80
3	Huang Peng Wei	中国台北	8.53

●女子長拳

1	Duong Thuy Vi	ベトナム	9.02
2	Fung Wing See	中国香港	8.81
3	Hoang Thi Phuong Giang	ベトナム	8.80
4	広田 泉	日 本	8.76

●男子南刀

1	Kim Ji-Woong	韓 国	8.85
2	Wai Phyo Aung	マレーシア	8.82
3	Hsu Kai Kuei	中国台北	8.79

●女子南刀

1	Tai Chau Xuen	マレーシア	8.91
---	---------------	-------	------

2	Ivana Ardelia I	インドネシア	8.80
3	AintMi Mi	ミャンマー	8.78

●男子南拳

1	Hsu Kai Kuei	中国台北	8.98
2	Eric Losardi	インドネシア	8.95
3	Tan Xiang Tian	シンガポール	8.94
3	Kim Ji-Woong	韓 国	8.94

●女子南拳

1	He Jian Xin	中 国	9.17
2	Tai Chau Xuen	マレーシア	9.07
3	Ivana Ardelia I	インドネシア	8.94

●男子棍術

1	Zhao Jia	中 国	9.12
2	Van Ka Lok	中国マカオ	9.00
3	Ong Shi Chuan	マレーシア	8.99
4	岸 啓介	日 本	8.95

●女子棍術

1	Hsiao Yu Wen	中国台北	8.83
2	Fung Wing See	中国香港	8.80
3	Hoang Thi Phuong Giang	ベトナム	8.70

●男子南棍

1	Seyed Rahim Mousavifard	イ ラ ン	8.92
2	Hsu Kai Kuei	中国台北	8.87
3	Eric Losardi	インドネシア	8.83

●女子南棍

1	Tai Chau Xuen	マレーシア	8.95
2	AintMi Mi	ミャンマー	8.75
3	Ivana Ardelia I	インドネシア	8.69
3	Faustin Woo Wai Sii	ブルネイ	8.69

●男子槍術

1	Nguyen Manh Quyen	ベトナム	8.77
2	Ng Chun Ngai	中国香港	8.72
3	Kim Dmitriy	ウズベキスタン	8.55

●女子槍術

1	Ragujina Yevgenia	カザフスタン	8.86
2	Duong Thuy Vi	ベトナム	8.84
3	広田 泉	日 本	8.82

●男子剣術

1	Chu Zhi Wai	中国マカオ	8.80
2	Nguyen Manh Quyen	ベトナム	8.79

3	Ng Chun Ngai	中国香港	8.65
●女子剣術			
1	Yao Yu	中国	9.00
2	Ragulina Yevgenia	カザフスタン	8.87
3	Duong Thuy Vi	ベトナム	8.85
4	広田 泉	日本	8.75
●男子刀術			
1	Kim Won-Jung	韓国	9.10
2	岸 啓介	日本	8.87
3	Hsu Kam Lam	中国香港	8.87
●女子刀術			
1	Fung Wing See	中国香港	8.76
2	Hsiao Yu Wen	中国台北	8.71
3	Hoang Thi Phuong Giang	ベトナム	8.69

B組 (15歳～13歳)

●男子太極拳			
1	山崎 航	日本	8.82
1	Lo Chun Ming	中国香港	8.82
3	Farshid Asadian Kojabadi	イラン	8.60
●女子太極拳			
1	Xie Qin Fen	中国	9.16
2	Tran Thi Minh Huyen	ベトナム	8.97
3	平澤 光	日本	8.86
●男子長拳			
1	小野 力	日本	9.00
2	Tan Xiang Ting	シンガポール	8.85
3	Yap Zheng Yan	マレーシア	8.85
●女子長拳			
1	Chen Yao	中国	9.05
2	山本千尋	日本	8.96
3	Phoon Eyin	マレーシア	8.82
●男子棍術			
1	Sim Ren Zoe	シンガポール	8.75
2	Tsai Tse Min	中国台北	8.67
3	Yap Zheng Yan	マレーシア	8.50
●女子棍術			
1	Sandi Oo	ミャンマー	8.80
2	Lei Weng Si	中国マカオ	8.76
3	Devi Indaryatit	インドネシア	8.36

●男子太極剣			
1	山崎 航	日本	9.00
2	Lo Chun Ming	中国香港	8.80
3	Farshid Asadian Kojabadi	イラン	8.74
●女子太極剣			
1	Tran Thi Minh Huyen	ベトナム	8.90
2	平澤 光	日本	8.73
3	Low Jia Jia	シンガポール	8.68
●男子南刀			
1	Harris Horatius	インドネシア	8.84
2	Nguyen Viet Cuong	ベトナム	8.78
3	Lee Yong-Mun	韓国	8.77
●男子槍術			
1	Shi Xing	中国	9.12
2	Lo Chun Ming	中国香港	8.93
3	小野 力	日本	8.75
●女子槍術			
1	Liu Yee yin	中国香港	8.76
2	山本千尋	日本	8.71
3	Chu Nga Lu	中国マカオ	8.64
●男子南拳			
1	Liu Zhong Xin	中国	9.12
2	Nguyen Viet Cuong	ベトナム	8.86
3	Wong Chun Wai	中国香港	8.80
●女子南拳			
1	See Min	マレーシア	8.82
2	Sin Minli	シンガポール	8.76
3	Maryam Esmati Khodabandeh	イラン	8.74
●男子南棍			
1	Nguyen Viet Cuong	ベトナム	8.84
2	Lee Yong-Mun	韓国	8.80
3	Lai Po Wei	中国台北	8.69
●女子南棍			
1	Sin Minli	シンガポール	8.75
2	See Min	マレーシア	8.69
3	Maryam Esmati Khodabandeh	イラン	8.60
●男子刀術			
1	Yap Zhen Yan	マレーシア	8.80
2	Tsai Tse Min	中国台北	8.77
3	Sim Ren Zoe	シンガポール	8.67

●女子刀術

1	Lei Weng Si	中国マカオ	8.76
2	Devi Indaryatit	インドネシア	8.63
3	Lee Ying Shi	ブルネイ	8.25

●男子剣術

1	Tan Xiang Ting	シンガポール	8.72
2	小野 力	日 本	8.71
3	Ping Khoon Ling	マレーシア	8.44

●女子剣術

1	Shenna Michell	インドネシア	8.82
2	Phoon Eyin	マレーシア	8.81
3	Chu Nga Li	中国マカオ	8.80
4	山本千尋	日 本	8.79

●女子南刀

1	Maryam Esmati Khodabandeh	イ ラ ン	8.75
2	Sin Minli	シンガポール	8.64
3	See Min	マレーシア	8.60

C組 (12歳~7歳)

●男子長拳

1	Xiu Peng	中 国	9.10
2	Kwong Yuk Ming	中国香港	8.90
3	Yeung Chung Hei	中国香港	8.89
6	大津朝陽	日 本	8.78
15	大津夕陽	日 本	8.67

●女子長拳

1	Yao Yang	中 国	8.97
2	Fung Hui Xin	シンガポール	8.79
3	Mui Wei Ting	シンガポール	8.75
4	佐藤実莉以	日 本	8.72
6	森下優花	日 本	8.71

●男子刀術

1	Zhou Hang	中 国	9.07
---	-----------	-----	------

2	大津夕陽	日 本	8.90
---	------	-----	------

3	Ismoil Makhametov	ウズベキスタン	8.79
---	-------------------	---------	------

●女子刀術

1	Wong Sze Lai	中国香港	8.73
2	Mui Wei Ting	シンガポール	8.72
3	森下優花	日 本	8.70

●女子棍術

1	Mahsa Dehghani	イ ラ ン	8.70
2	Loh Ying Ting	マレーシア	8.65
3	Trayze Diana	カザフスタン	8.27

●男子棍術

1	大津朝陽	日 本	8.77
2	Wu Chi In	中国マカオ	8.75
3	Amirhossein Soltani	イ ラ ン	8.70

●男子槍術

1	Lee Zhe Xuan	シンガポール	8.77
2	Kwong Yuk Ming	中国香港	8.67
3	Wong Kui Sin	中国マカオ	8.55

●女子槍術

1	Aggie Cheah Ruey Shin	マレーシア	8.70
2	Lor Sum Lok	中国香港	8.68
3	Mdayag Madelaine Ynenea	フィリピン	8.45

●女子剣術

1	Li Yu Xing	中 国	8.97
2	Fung Hui Xin	シンガポール	8.87
3	佐藤実莉以	日 本	8.84

●男子剣術

1	Yeung Chung Hei	中国香港	8.72
2	Loh Keng Chee	シンガポール	8.70
3	Mahadi Mokhtarpourdehkordi	イ ラ ン	8.68
3	Mangulabnan Joseph Ray	フィリピン	8.68